

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Phụ lục I

Quy định hệ thống ký hiệu bản vẽ trong hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn

Phần 1. Quy định chung

1. Hệ thống ký hiệu trong bản vẽ quy định tại Thông tư này được sử dụng đối với hồ sơ lấy ý kiến trong quá trình lập, hồ sơ trình thẩm định và phê duyệt đồ án quy hoạch; hồ sơ lưu trữ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch đô thị nông thôn theo Luật số 30/2009/QH12, Luật số 50/2014/QH13, Luật số 35/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14.

2. Trong các đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn, hệ thống ký hiệu trong bản vẽ được thể hiện trên cơ sở hệ thống công cụ của phần mềm CAD.

3. Tên của tệp tin bản vẽ được đặt theo cú pháp: Số hiệu bản vẽ - Tên bản vẽ bằng tiếng Việt viết hoa không dấu (ví dụ: QH05-SO DO DINH HUONG PHAT TRIEN KHONG GIAN)

4. Đối với đồ án quy hoạch huyện, hệ thống ký hiệu được thể hiện cho giai đoạn dài hạn. Đối với đồ án quy hoạch chi tiết, hệ thống ký hiệu được thể hiện cho giai đoạn ngắn hạn. Đối với các đồ án quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, hệ thống ký hiệu được thể hiện theo từng giai đoạn quy hoạch.

5. Ngoài những quy định trong hệ thống ký hiệu này, khi thể hiện bản vẽ quy hoạch đô thị và nông thôn còn phải tuân thủ theo các quy định ký hiệu chuyên ngành khác có liên quan. Trong trường hợp sử dụng các ký hiệu chưa có trong quy định thì phải làm rõ khái niệm và có ghi chú kèm theo.

6. Các đối tượng thể hiện trong bản vẽ phải được thể hiện theo đúng từng phân lớp. Màu sắc, kiểu nét, kiểu hiển thị của đối tượng trong bản vẽ phải mang thuộc tính của phân lớp chứa đối tượng.

7. Các ký hiệu dạng đường, tuyến (đường dây, đường ống, tuyến ống,...) phải thể hiện theo định dạng là đường liên tục, không đứt đoạn; kiểu đường là polyline theo phần mềm biên tập.

8. Các ký hiệu dạng miền, vùng (vùng phát triển, ô phố, lô đất, đơn vị hành chính,...) phải thể hiện theo định dạng là vùng khép kín; kiểu đường là polyline khép kín điểm đầu và điểm cuối hoặc polygon theo phần mềm biên tập.

9. Các ký hiệu dạng điểm (trạm, công trình,...) phải thể hiện và quản lý đối tượng với định dạng là điểm; kiểu dạng là khối (block) theo phần mềm biên

tập. Ký hiệu có dạng hình học như hình tròn, hình vuông, hình tam giác, hình chữ nhật... thì điểm chèn (Insert block) của ký hiệu là tâm của hình hình học; Ký hiệu tượng hình có chân dạng đường đáy như ký hiệu thể hiện di tích,... thì điểm chèn của ký hiệu là điểm giữa của đường đáy.

Phần 2. Quy định cụ thể

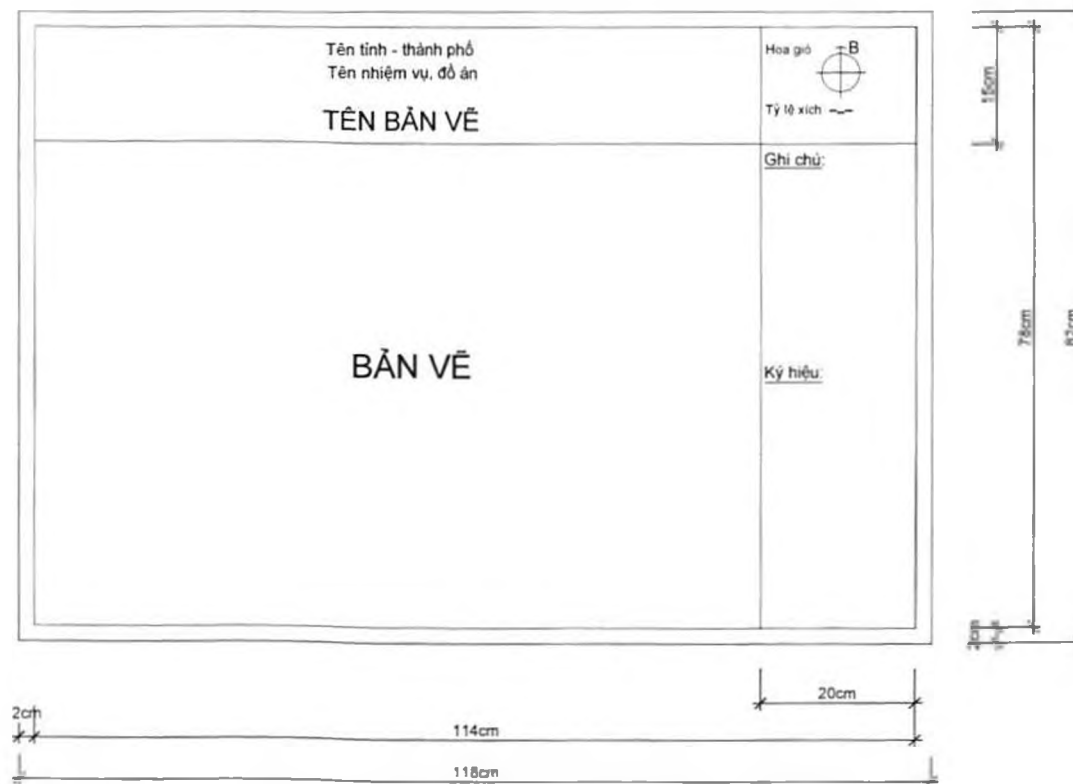
Các quy định cụ thể về thể hiện hồ sơ đồ án quy hoạch đô thị và nông thôn gồm:

1. Bộ cục bản vẽ và các ký hiệu chung
2. Quy định về thể hiện các khu vực và hệ thống trung tâm trong đồ án quy hoạch huyện.
3. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị - tỷ lệ 1/10.000.
4. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị - tỷ lệ 1/5.000.
5. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch phân khu đô thị; quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng - tỷ lệ 1/2.000; 1/5.000.
6. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chi tiết đô thị, quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng - tỷ lệ 1/500.
7. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng - tỷ lệ 1/5.000; 1/10.000.
8. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn.
9. Quy định về thể hiện ký hiệu trong các bản vẽ hạ tầng kỹ thuật.

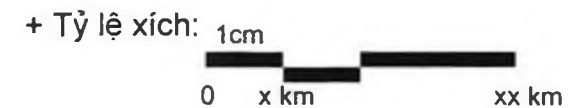
Phụ lục I. Quy định chung

BỘ CỤC BẢN VẼ

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BÁO CÁO, HỒ SƠ LẤY Ý KIẾN



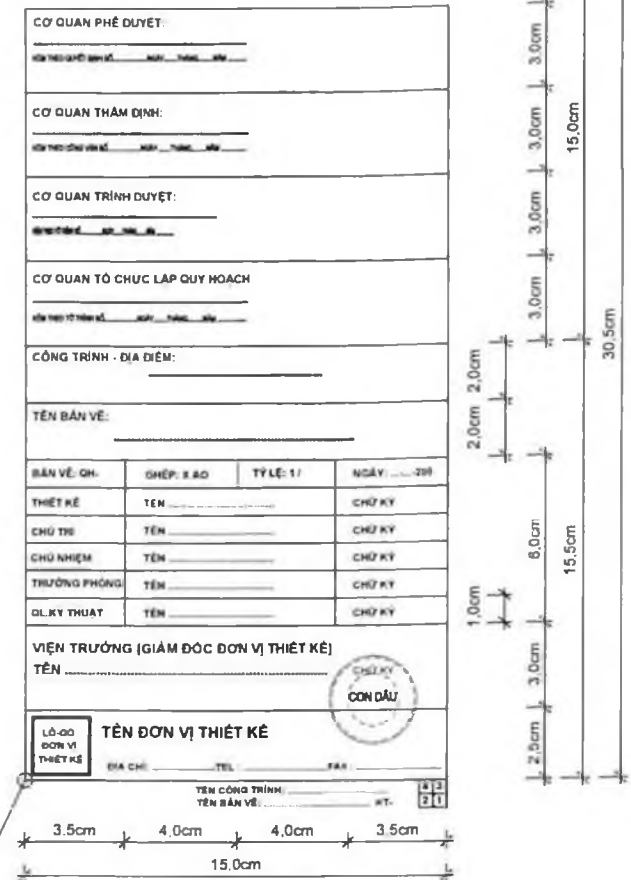
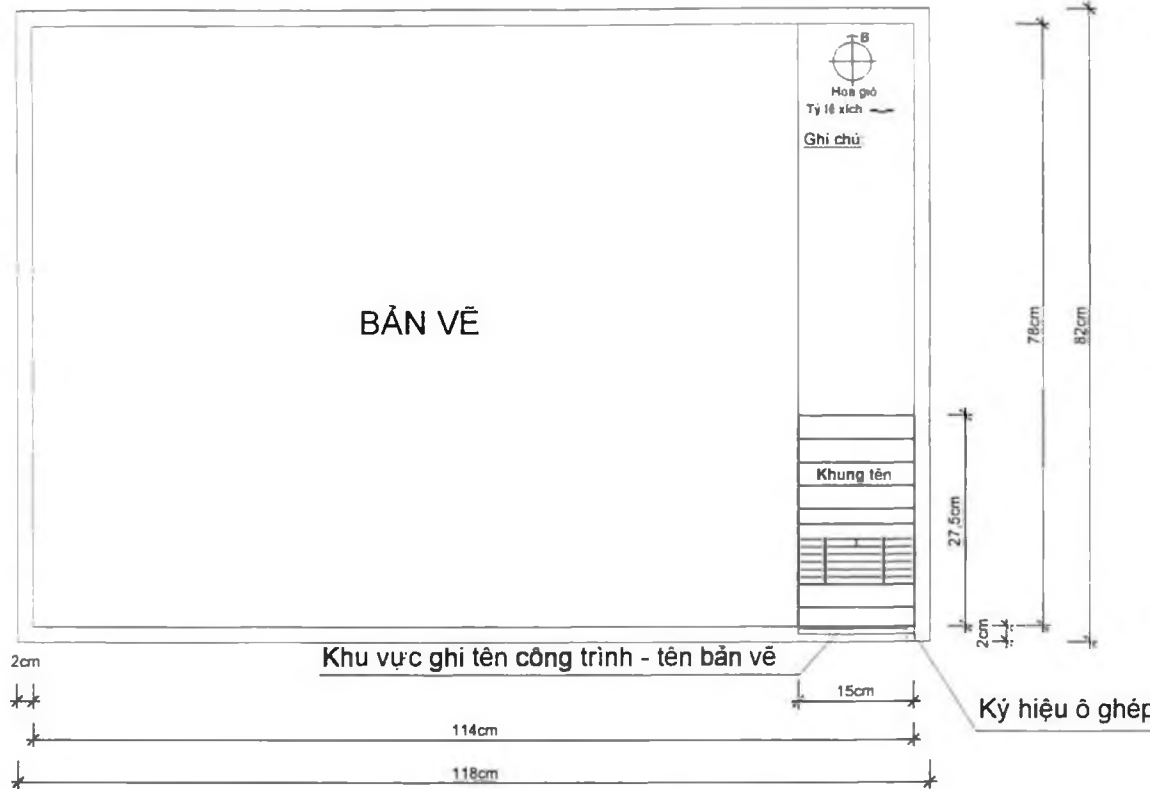
- + Bộ cục kích thước bản vẽ theo khổ giấy A0.
- + Hoa gió (hoặc hướng Bắc) nằm ở phía trên bên phải bản vẽ.
- + Tỷ lệ xích đặt phía dưới hoa gió (hoặc hướng Bắc), tùy theo từng loại bản đồ mà 1cm tương ứng với x km.



- + Với bản vẽ bố cục theo chiều dọc hoặc ghép của nhiều bản A0 thì phần Ghi chú, Ký hiệu sẽ bố trí ở bên phải bản vẽ (hoặc phía dưới bản vẽ) tùy thuộc vào loại bản đồ.

ÁP DỤNG ĐỐI VỚI HỒ SƠ THẨM ĐỊNH VÀ PHÊ DUYỆT

+ Khung tên chi tiết:








- + Bộ cục kích thước bản vẽ theo khổ giấy A0
- + Hoa gió nằm ở góc trên bên phải của bản vẽ
- + Kiểu dáng hoa gió lấy theo từng địa phương
- + Tỷ lệ xích đặt phía dưới hoa gió, tùy theo từng loại bản đồ mà 1cm tương ứng với x km
- + Kích thước phần Khung tên (chiều dọc) có thể điều chỉnh tùy theo cơ quan quản lý
- + Kích thước ô bản ghép: 0,5cm x 0,5cm
- + Với bản vẽ có nhiều bản A0 ghép thì phần khung tên được bố trí tại bản A0 dưới cùng bên phải.

Góc định dạng điểm khung tên

+ Quy định về phân lớp

Đối tượng	Tên phân lớp	Quy cách		Màu
		Định Dạng	Tên điểm	
Khung tên	BV_Khungten	Điểm	Khungten	Số 7
Khung bản vẽ	BV_Khungbanve	Vùng		Số 7
Hoa gió	BV_Khungbanve	Điểm	Hoagio	Số 7
Tỷ lệ xích	BV_Khungbanve	Điểm	Tylexich	Số 7
Ô ghép	BV_Khungbanve	Điểm	Oghep	Số 7

STT	Tên ký hiệu	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Mẫu	Kiểu nét/chữ				
1	2	3		4	5	6	7
CÁC KÝ HIỆU CHUNG							
I	RANH GIỚI + Quốc gia + Tỉnh, thành phố trực thuộc TW + Quận, Huyện, Thị xã, Thành phố thuộc tỉnh + Xã, Phường, Thị trấn + Ranh giới lập quy hoạch	    	CENTER DASHDOT BORDER DIVIDE	BV_Rg_quocgia BV_Rg_captinh BV_Rg_caphuyen BV_Rg_capxa BV_Rg_lapquyhoach	Vùng Vùng Vùng Vùng Vùng	Số 206 Số 238 Số 5 Số 14 Số 1	Trường hợp phạm vi ranh giới hành chính thể hiện không nằm trọn trong phạm vi ranh giới lập quy hoạch thì ranh giới đơn vị hành chính được thể hiện theo định dạng là đường
II	TÊN ĐỊA DANH + Tên quốc gia + Tên tỉnh + Tên thành phố trực thuộc TW + Tên quận, huyện + Tên thị xã, thành phố thuộc tỉnh + Tên xã, phường, thị trấn + Tên thôn, xóm, ấp, bản + Tên riêng (đồi núi, đảo, quần đảo, mũi đất, cửa biển, di tích,...) + Tên sông, suối, kênh, rạch + Tên hồ, ao, đầm + Tên biển	VIỆT NAM HÒA BÌNH TP. HÀ NỘI ĐÓNG ĐA TX. HỒNG NGŨ X. LÊ ĐẠI HÀNH THÔN HẠ LỜI <i>Đào Phú Quốc</i> <i>Sông Hồng</i> <i>Hồ An Châu</i> BIÊN ĐÔNG	Times New Roman - Bold Arial - Bold Times New Roman - Bold Arial - Bold Arial - Bold Arial - Bold Arial - Bold Arial - Bold Arial - Bold - Italic Arial - Bold - Italic Arial - Bold - Italic Arial - Bold - Italic	BV_Ten_Diadanh BV_Ten_Diadanh BV_Ten_Diadanh BV_Ten_Diadanh BV_Ten_Diadanh BV_Ten_Diadanh BV_Ten_Diadanh BV_Ten_Diadanh BV_Ten_Diadanh BV_Ten_Diadanh BV_Ten_Diadanh	Chữ Chữ Chữ Chữ Chữ Chữ Chữ Chữ Chữ Chữ Chữ	Số 7 Số 7 Số 7 Số 7 Số 7 Số 7 Số 7 Số 7 Số 7 Số 7 Số 7	











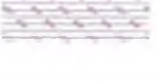







Phụ lục II



















Quy định về thể hiện các khu vực và hệ thống trung tâm trong đồ án quy hoạch huyện

STT	Khu vực chức năng	Ghi chú
1.	Khu vực phát triển đô thị	
2.	Khu vực phát triển dân cư nông thôn	
3.	Khu vực phát triển sản xuất công nghiệp	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện (nếu có).
4.	Khu vực phát triển du lịch	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện (nếu có).
5.	Khu kinh tế	
6.	Khu công nghệ cao	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện (nếu có).
7.	Khu nghiên cứu, đào tạo	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện (nếu có).
8.	Khu vực thương mại – dịch vụ	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện (nếu có)
9.	Khu vực nông nghiệp	
10.	Khu vực lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng)	
11.	Vườn quốc gia	
12.	Khu bảo tồn thiên nhiên	
13.	Khu vực/ điểm di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện (nếu có).
14.	Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh (nếu có) và cấp huyện.

STT	Khu vực chức năng	Ghi chú
15.	Khu vực an ninh	
16.	Khu vực quốc phòng	
17.	Trung tâm hành chính	Thể hiện theo cấp huyện.
18.	Trung tâm văn hóa	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh (nếu có) và cấp huyện.
19.	Trung tâm thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh (nếu có) và cấp huyện.
20.	Trung tâm nghiên cứu, đào tạo	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh và cấp huyện (nếu có).
21.	Trung tâm y tế	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh (nếu có) và cấp huyện.
22.	Trung tâm cụm xã (nếu có)	
23.	Trung tâm xã	

Phụ lục II. Quy định về thể hiện các khu vực và hệ thống trung tâm trong đồ án quy hoạch huyện

STT	Khu vực chức năng	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch				
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Khu vực phát triển đô thị			KV_Phattrien_Doithi	Vùng	Số 30	<ul style="list-style-type: none"> - Ký hiệu tô vùng (hach) được quản lý theo phân lớp khu vực chức năng - Ký hiệu trung tâm được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu khu vực chức năng - Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai - Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ (Ví dụ: HT_KV_Phattrien_Doithi) - Đối với các ký hiệu quy hoạch, tên phân lớp thêm tiền tố: QH_ (Ví dụ: QH_KV_Phattrien_Doithi)
2	Khu vực phát triển dân cư nông thôn			KV_Phattrien_Dancu_NT	Vùng	Số 54	
3	Khu vực phát triển sản xuất công nghiệp			KV_Phattrien_Congnghiep	Vùng	Số 192	
4	Khu vực phát triển du lịch			KV_Phattrien_Dulich	Vùng	Số 211	
5	Khu kinh tế			KV_Khukinhhte	Vùng	Số 193	
6	Khu công nghệ cao			KV_Khucongnghecao	Vùng	Số 203	
7	Khu nghiên cứu, đào tạo			KV_Nghiencuudaotao	Vùng	Số 144	
8	Khu vực thương mại – dịch vụ			KV_Thuongmaidichvu	Vùng	Số 1	
9	Khu vực nông nghiệp			KV_Nongnghiep	Vùng	Số 3	

STT	Khu vực chức năng	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch				
1	2	3	4	5	6	7	8
10	Khu vực lâm nghiệp						
	- Rừng đặc dụng			KV_Rung_Dacdung	Vùng	Số 148	- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố : _QG (Ví dụ: QH_KV_Phattrien_Dulich_QG) Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố : _CT (Ví dụ: QH_KV_Phattrien_Dulich_CT)
	- Rừng phòng hộ			KV_Rung_Phongho	Vùng	Số 129	
	- Rừng sản xuất			KV_Rung_Sanxuat	Vùng	Số 107	
11	Vườn quốc gia			KV_Vuonquocgia	Vùng	Số 76	Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp huyện, tên phân lớp thêm hậu tố : _CH (Ví dụ: QH_KV_Phattrien_Dulich-CH)
12	Khu bảo tồn thiên nhiên			KV_Baotonthienhien	Vùng	Số 106	
13	Khu vực/ điểm di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh			KV_Ditich_Danhthang	Vùng	Số 16	
14	Khu vực đầu mối hạ tầng kỹ thuật			KV-Hatangkythuat	Vùng	Số 8	
15	Khu vực an ninh			KV_Anninh	Vùng	Số 64	
16	Khu vực quốc phòng			KV_Quocphong	Vùng	Số 79	

STT	Khu vực chức năng	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch				
1	2	3	4	5	6	7	8
17	Trung tâm hành chính			TT_Hanhchinh	Vùng	Số 1	
18	Trung tâm văn hóa			TT_Vanhua	Vùng	Số 3	
19	Trung tâm thể dục thể thao			TT_Theduc_Thethao	Vùng	Số 3	
20	Trung tâm nghiên cứu, đào tạo			TT_Nghiencuu_Daotao	Vùng	Số 30	
21	Trung tâm y tế			TT_Yte	Vùng	Số 1	
22	Trung tâm cụm xã (nếu có)			TT_Cumxa	Vùng	Số 1	
23	Trung tâm xã			TT_Xa	Vùng	Số 1	

Phụ lục III











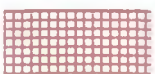




















Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị - tỷ lệ 1/10.000

STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
I	Khu đất dân dụng	
1.	Đơn vị ở	Bao gồm cả làng xóm đô thị hóa
2.	Hỗn hợp (đơn vị ở và dịch vụ - công cộng)	Thể hiện theo cấp thành phố, thị xã
3.	Dịch vụ - công cộng	Thể hiện theo cấp thành phố, thị xã
4.	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	Thể hiện theo cấp thành phố, thị xã
5.	Cây xanh sử dụng công cộng	Thể hiện theo cấp thành phố, thị xã
6.	Giao thông đô thị	Thể hiện theo cấp thành phố, thị xã
7.	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	
II	Khu đất ngoài dân dụng	
1.	Sản xuất công nghiệp	Khu/cụm công nghiệp, TTCN; cơ sở sản xuất; khai thác, chế biến khoáng sản, VLXD
2.	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh(*)
3.	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh(*)
4.	Trung tâm y tế	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh(*)
5.	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh(*)
6.	Dịch vụ, du lịch	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp

STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
		vùng và cấp tỉnh(*)
7.	Cây xanh sử dụng hạn chế	
8.	Cây xanh chuyên dụng (nếu có)	
9.	Di tích, tôn giáo	
10.	Điểm dân cư nông thôn	Thể hiện theo cấp xã
11.	An ninh	
12.	Quốc phòng	
13.	Giao thông đối ngoại	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh
14.	Hạ tầng kỹ thuật khác	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng và cấp tỉnh
III	Khu đất nông nghiệp và chức năng khác	
1.	Sản xuất nông nghiệp	
2.	Lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng)	
3.	Nuôi trồng thủy sản	
4.	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	
5.	Hồ, ao, đầm	
6.	Sông, suối, kênh, rạch	
7.	Mặt nước ven biển	

(*) Đối với thành phố trực thuộc Trung ương thể hiện các chức năng cấp quốc gia, cấp vùng.

Phụ lục III. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị Tỷ lệ 1/10.000

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú	
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu					Dài hạn
1	2	3		4	5	6	7	
I	KHU ĐẤT DÂN DỤNG							
1	Đơn vị ở				DAT_DD_Donvio	Vùng	Số 30	<p>- Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ (Ví dụ: HT_DAT_DD_Donvio)</p> <p>- Đối với các ký hiệu quy hoạch đợt đầu, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDD_ (Ví dụ: QHDD_DAT_DD_Donvio)</p> <p>- Đối với các ký hiệu quy hoạch dài hạn, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDH_ (Ví dụ: QHDH_DAT_DD_Donvio)</p> <p>- Trong nhóm đất dân dụng, ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">  Công trình văn hóa cấp đô thị  Trường trung học phổ thông  Chợ  Công trình y tế cấp đô thị
2	Hỗn hợp (Đơn vị ở và dịch vụ công cộng đô thị)				DAT_DD_Honhop	Vùng	Số 22	
3	Dịch vụ - công cộng đô thị				DAT_DD_DVCCdothi	Vùng	Số 1	
4	Cơ quan, trụ sở đô thị				DAT_DD_Coquandothi	Vùng	Số 34	
5	Cây xanh sử dụng công cộng đô thị				DAT_DD_CayxanhCCdothi	Vùng	Số 72	
6	Giao thông đô thị				DAT_DD_Giaothongdothi	Vùng	Số 8	
7	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị				DAT_DD_HTKhacdothi	Vùng	Số 195	
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG							
1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng				DAT_NDD_Congnghiep	Vùng	Số 192	
2	Trung tâm đào tạo nghiên cứu				DAT_NDD_Daotao	Vùng	Số 144	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
3	Cơ quan trụ sở ngoài đô thị				DAT_NDD_Coquan	Vùng	Số 46	<p>- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố :_QG (Ví dụ: QHDH_DAT_NDD_Yte_QG)</p> <p>Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp vùng, tên phân lớp thêm hậu tố :_CV (Ví dụ: QHDH_DAT_NDD_Yte_CV)</p> <p>Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố :_CT (Ví dụ: QHDH_DAT_NDD_Yte_CT)</p> <p>- Trong nhóm khu đất ngoài dân dụng, ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:</p> <p> Chức năng cấp quốc gia</p> <p> Chức năng cấp vùng</p> <p> Chức năng cấp tỉnh</p>
4	Dịch vụ, du lịch				DAT_NDD_Dulich	Vùng	Số 210	
5	Trung tâm y tế				DAT_NDD_Yte	Vùng	Số 220	
6	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao				DAT_NDD_Vanhoathethao	Vùng	Số 94	
7	Cây xanh sử dụng hạn chế				DAT_NDD_CayxanhSDHC	Vùng	Số 94	
8	Cây xanh chuyên dụng				DAT_NDD_CayxanhCD	Vùng	Số 126	
9	Di tích, tôn giáo				DAT_NDD_Ditich	Vùng	Số 16	
10	Điểm dân cư nông thôn				DAT_NDD_DancuNT	Vùng	Số 57	
11	An ninh				DAT_NDD_Anninh	Vùng	Số 64	
12	Quốc phòng				DAT_NDD_Quocphong	Vùng	Số 79	
13	Giao thông đối ngoại				DAT_NDD_GiaothongDN	Vùng	Số 251	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
14	Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị				DAT_NDD_HTKhacdoingoi	Vùng	Số 199	<ul style="list-style-type: none"> - Ký hiệu chức năng được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu sử dụng đất - Ký hiệu tô vùng (hach) được quản lý theo phân lớp sử dụng đất - Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai
III	KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC							
1	Sản xuất nông nghiệp				DAT_NNK_Nongnghiep	Vùng	Số 3	
2	Lâm nghiệp							
	- Rừng đặc dụng				DAT_NNK_Rungdacdung	Vùng	Số 148	
	- Rừng phòng hộ				DAT_NNK_Rungphongho	Vùng	Số 129	
	- Rừng sản xuất				DAT_NNK_Rungsanxuat	Vùng	Số 107	
3	Nuôi trồng thủy sản				DAT_NNK_Thuysan	Vùng	Số 150	
4	Chưa sử dụng				DAT_NNK_Chuasudung	Vùng	Số 9	
5	Hồ, ao, đầm				DAT_NNK_Honuoc	Vùng	Số 154	
6	Sông, suối, kênh, rạch				DAT_NNK_Songsuoi	Vùng	Số 152	
7	Mặt nước ven biển				DAT_NNK_Matnuocbien	Vùng	Số 152	













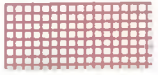


















Phụ lục IV

























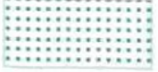








Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị – tỷ lệ 1/5.000

STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
I	Khu đất dân dụng	
1.	Nhóm nhà ở	Bao gồm cả làng xóm đô thị hóa
2.	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	
3.	Giáo dục (Trường THPT, THCS, Tiểu học, Mầm non)	Thể hiện theo cấp thị trấn
4.	Dịch vụ - công cộng khác (y tế, văn hóa, thể dục thể thao, thương mại,...)	Thể hiện theo cấp thị trấn
5.	Cơ quan, trụ sở cấp đô thị	Thể hiện theo cấp thị trấn
6.	Cây xanh sử dụng công cộng	Thể hiện theo cấp thị trấn
7.	Giao thông đô thị	Thể hiện theo cấp thị trấn
8.	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị	Thể hiện theo cấp thị trấn
II	Khu đất ngoài dân dụng	
1.	Sản xuất công nghiệp, kho tàng	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện
2.	Trung tâm giáo dục, đào tạo, nghiên cứu	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện
3.	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện
4.	Dịch vụ, du lịch	
5.	Trung tâm y tế	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện
6.	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện
7.	Cây xanh sử dụng hạn chế	










STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
8.	Cây xanh chuyên dụng (nếu có)	
9.	Di tích, tôn giáo	
10.	An ninh	
11.	Quốc phòng	
12.	Giao thông đối ngoại	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện
13.	Hạ tầng kỹ thuật khác	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện
III	Khu nông nghiệp và chức năng khác	
1.	Sản xuất nông nghiệp	
2.	Lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng)	
3.	Nuôi trồng thủy sản	
4.	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	
5.	Hồ, ao, đầm	
6.	Sông, suối, kênh, rạch	
7.	Mặt nước ven biển	

**Phụ lục IV. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung đô thị
Tỷ lệ 1/5.000**

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
1	KHU ĐẤT DÂN DỤNG							
1	Nhóm nhà ở				DAT_DD_Nhomnhao	Vùng	Số 42	- Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ (HT_DAT_DD_Nhomnhao)
2	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ				DAT_DD_Honhop_Nhomo	Vùng	Số 22	- Đối với các ký hiệu quy hoạch đợt đầu, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDD_ (QHDD_DAT_DD_Nhomnhao)
3	Giáo dục - Trường THPT				DAT_DD_TruongTHPT	Vùng	Số 24	- Đối với các ký hiệu quy hoạch dài hạn, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDH_ (QHDH_DAT_DD_Nhomnhao)
	- Trường THCS, tiểu học, mầm non				DAT_DD_Truonghoc	Vùng	Số 15	
4	Dịch vụ - công cộng khác cấp đô thị				DAT_DD_DVCCdothi	Vùng	Số 1	- Trong nhóm đất dân dụng, ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:  Công trình văn hóa cấp đô thị  Trường trung học phổ thông  Chợ  Công trình y tế cấp đô thị
5	Cơ quan, trụ sở đô thị				DAT_DD_Coquandothi	Vùng	Số 34	
6	Cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị				DAT_DD_CayxanhCCdothi	Vùng	Số 72	
7	Giao thông đô thị				DAT_DD_Giaothongdothi	Vùng	Số 8	
8	Hạ tầng kỹ thuật khác cấp đô thị				DAT_DD_HTKhacdothi	Vùng	Số 195	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
II	KHU ĐẤT NGOÀI DÂN DỤNG							
1	Sản xuất công nghiệp, kho tàng				DAT_NDD_Congnghiep	Vùng	Số 192	 Trường trung học cơ sở  Trường tiểu học
2	Trung tâm đào tạo nghiên cứu				DAT_NDD_Daotao	Vùng	Số 144	 Mầm non
3	Cơ quan, trụ sở ngoài đô thị				DAT_NDD_Coquan	Vùng	Số 46	- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố : _QG (Ví dụ: QHHDH_DAT_NDD_Yte_QG)
4	Dịch vụ, du lịch				DAT_NDD_Dulich	Vùng	Số 210	Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp vùng, tên phân lớp thêm hậu tố : _CV (Ví dụ: QHHDH_DAT_NDD_Yte_CV)
5	Trung tâm y tế				DAT_NDD_Yte	Vùng	Số 220	
6	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao				DAT_NDD_Vanhoathethao	Vùng	Số 94	Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố : _CT (Ví dụ: QHHDH_DAT_NDD_Yte_CT)
7	Cây xanh sử dụng hạn chế				DAT_NDD_CayxanhSDHC	Vùng	Số 94	
8	Cây xanh chuyên dụng				DAT_NDD_CayxanhCD	Vùng	Số 126	Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp huyện, tên phân lớp thêm hậu tố : _CH (Ví dụ: QHHDH_DAT_NDD_Yte_CH)
9	Di tích, tôn giáo				DAT_NDD_Ditich	Vùng	Số 16	
10	An ninh				DAT_NDD_Anninh	Vùng	Số 64	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
11	Quốc phòng				DAT_NDD_Quocphong	Vùng	Số 79	<p>- Trong nhóm khu đất ngoài dân dụng, ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:</p> <p>QG Chức năng cấp quốc gia</p> <p>CV Chức năng cấp vùng</p> <p>CT Chức năng cấp tỉnh</p> <p>CH Chức năng cấp huyện</p>
12	Giao thông đối ngoại				DAT_NDD_GiaothongDN	Vùng	Số 251	
13	Hạ tầng kỹ thuật khác ngoài đô thị				DAT_NDD_HTKhacdoingoi	Vùng	Số 199	
III	KHU ĐẤT NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC							
1	Sản xuất nông nghiệp				DAT_NNK_Nongnghiep	Vùng	Số 3	<p>- Ký hiệu chức năng được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu sử dụng đất</p> <p>- Ký hiệu tô vùng (hach) được quản lý theo phân lớp sử dụng đất</p> <p>- Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai</p>
2	Lâm nghiệp							
	- Rừng đặc dụng				DAT_NNK_Rungdacdung	Vùng	Số 148	
	- Rừng phòng hộ				DAT_NNK_Rungphongho	Vùng	Số 129	
	- Rừng sản xuất				DAT_NNK_Rungsanxuat	Vùng	Số 107	
3	Nuôi trồng thủy sản				DAT_NNK_Thuysan	Vùng	Số 150	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
4	Chưa sử dụng				DAT_NNK_Chuasudung	Vùng	Số 9	
5	Hồ, ao, đầm				DAT_NNK_Honuoc	Vùng	Số 154	
6	Sông, suối, kênh, rạch				DAT_NNK_Songsuoi	Vùng	Số 152	
7	Mặt nước ven biển				DAT_NNK_Matnuocbien	Vùng	Số 152	

Phụ lục V.

Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch phân khu đô thị, quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng – tỷ lệ 1/2.000; 1/5.000



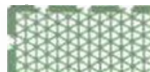
























STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ghi chú
1.	Nhóm nhà ở	Bao gồm cả làng xóm đô thị hóa
2.	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ	
3.	Khu làng xóm, dân cư nông thôn	
4.	Y tế	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
5.	Văn hóa	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
6.	Thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
7.	Giáo dục	Thể hiện theo cấp Trường THPT, THCS, Tiểu học và mầm non
8.	Cây xanh sử dụng công cộng	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
9.	Cây xanh sử dụng hạn chế	
10.	Cây xanh chuyên dụng	
11.	Sản xuất, kho bãi	Bao gồm cả đất xây dựng công trình dịch vụ, hành chính của từng nhà máy, cơ sở sản xuất
12.	Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng.	
13.	Đào tạo, nghiên cứu	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và trong khu chức năng
14.	Cơ quan, trụ sở	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh,




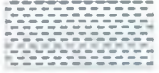





STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ghi chú
		cấp huyện và cấp xã
15.	Khu dịch vụ (không bao gồm dịch vụ du lịch)	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
16.	Khu dịch vụ - du lịch	
17.	Di tích, tôn giáo	
18.	An ninh	
19.	Quốc phòng	
20.	Đường giao thông	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
21.	Bãi đỗ xe	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
22.	Nghĩa trang (bao gồm cả nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng)	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
23.	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật khác	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng
24.	Sản xuất nông nghiệp	
25.	Lâm nghiệp	
	- Rừng sản xuất	
	- Rừng phòng hộ	
	- Rừng đặc dụng	
26.	Nuôi trồng thủy sản	
27.	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	
28.	Hồ, ao, đầm	
29.	Sông, suối, kênh, rạch	
30.	Mặt nước ven biển	

**Phụ lục V. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch phân khu đô thị,
quy hoạch phân khu xây dựng khu chức năng – tỷ lệ 1/2.000; 1/5.000**

STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
1	Nhóm nhà ở				DAT_O_Nhomnhao	Vùng	Số 42	- Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ (HT_DAT_O_Nhomnhao)
2	Hỗn hợp nhóm nhà ở và dịch vụ				DAT_O_Honhop_Nhomo	Vùng	Số 22	- Đối với các ký hiệu quy hoạch đợt đầu, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDD_ (QHDD_DAT_O_Nhomnhao)
3	Làng xóm, dân cư nông thôn				DAT_O_Langxom	Vùng	Số 57	
4	Y tế				DAT_HTXH_Yte	Vùng	Số 220	- Đối với các ký hiệu quy hoạch dài hạn, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDH_ (QHDH_DAT_O_Nhomnhao)
5	Văn hóa				DAT_HTXH_Vanhua	Vùng	Số 243	
6	Thể dục thể thao				DAT_HTXH_Theducthethao	Vùng	Số 94	- Ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:
7	Giáo dục							Trường trung học phổ thông
	- Trường THPT				DAT_HTXH_TruongTHPT	Vùng	Số 24	Trường trung học cơ sở
	- Trường THCS, tiểu học, mầm non				DAT_HTXH_Truonghoc	Vùng	Số 15	Trường tiểu học
8	Cây xanh sử dụng công cộng				DAT_HTXH_CayxanhCC	Vùng	Số 72	Mầm non Trường dạy nghề

STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
9	Cây xanh sử dụng hạn chế				DAT_Cayxanhhanche	Vùng	Số 94	<p>Ⓞ_{QG} Chức năng cấp quốc gia</p>
10	Cây xanh chuyên dụng				DAT_Cayxanhchuyendung	Vùng	Số 126	<p>Ⓞ_{CV} Chức năng cấp vùng</p>
11	Sản xuất công nghiệp, kho bãi				DAT_SX_Congnghiep	Vùng	Số 192	<p>Ⓞ_{CT} Chức năng cấp tỉnh</p>
12	Khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng				DAT_SX_Vatlieu	Vùng	Số 175	<p>Ⓞ_{CH} Chức năng cấp huyện</p>
13	Đào tạo, nghiên cứu				DAT_DaotaoNC	Vùng	Số 144	<p>Ⓞ_{ĐVO} Chức năng cấp đơn vị ở</p>
14	Cơ quan, trụ sở				DAT_Coquan	Vùng	Số 34	<p>- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố : _QG (Ví dụ: QHDH_DAT_Yte_QG)</p>
15	Khu dịch vụ				DAT_Dichvu	Vùng	Số 12	<p>Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp vùng, tên phân lớp thêm hậu tố : _CV (Ví dụ: QHDH_DAT_Yte_CV)</p>
16	Khu dịch vụ du lịch				DAT_Dulich	Vùng	Số 210	<p>Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố : _CT (Ví dụ: QHDH_DAT_Yte_CT)</p>
17	Di tích, tôn giáo				DAT_Ditich_tongiao	Vùng	Số 16	<p>Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp huyện, tên phân lớp thêm hậu tố : _CH (Ví dụ: QHDH_DAT_Yte_CH)</p>
18	An ninh				DAT_Anninh	Vùng	Số 64	

STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
19	Quốc phòng				DAT_Quocphong	Vùng	Số 79	<p>- Ký hiệu chức năng được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu sử dụng đất</p> <p>- Ký hiệu tô vùng (hach) được quản lý theo phân lớp sử dụng đất</p> <p>- Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai</p>
20	Đường giao thông				DAT_HTKT_DuongGT	Vùng	Số 251	
21	Đất bãi đỗ xe				DAT_HTKT_Baidoxe	Vùng	Số 252	
22	Nghĩa trang				DAT_HTKT_Nghiatrang	Vùng	Số 251	
23	Hạ tầng kỹ thuật khác				DAT_HTKT_Hatangkhac	Vùng	Số 199	
24	Sản xuất nông nghiệp				DAT_NN_Nongnghiep	Vùng	Số 3	
25	Lâm nghiệp							
	- Rừng đặc dụng				DAT_NN_Rungdacdung	Vùng	Số 148	
	- Rừng phòng hộ				DAT_NN_Rungphongho	Vùng	Số 129	
	- Rừng sản xuất				DAT_NN_Rungsanxuat	Vùng	Số 107	
26	Nuôi trồng thủy sản				DAT_NN_Thuysan	Vùng	Số 150	

STT	Chức năng sử dụng của ô phố/ ô đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú	
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu					Dài hạn
1	2	3		4	5	6	7	
27	Chưa sử dụng				DAT_KHAC_Chuasudung	Vùng	Số 9	
28	Hồ, ao, đầm				DAT_KHAC_Honuoc	Vùng	Số 154	
29	Sông, suối, kênh, rạch				DAT_KHAC_Songsuoi	Vùng	Số 152	
30	Mặt nước ven biển				DAT_KHAC_Matnuocbien	Vùng	Số 152	

Phụ lục VI.
























**Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chi tiết đô thị,
quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng- tỷ lệ 1/500**




























STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/ Loại chức năng sử dụng của lô đất		Ghi chú
1	Đất nhà ở		
1.1		Đất nhà ở liền kề	
1.2		Đất nhà ở biệt thự	
1.3		Đất nhà chung cư	
1.4		Đất nhà chung cư hỗn hợp	
1.5		Đất nhà ở nông thôn, nhà ở làng xóm đô thị hóa	
2	Đất công trình hạ tầng xã hội		
2.1		Đất văn hóa (gồm cả khu sinh hoạt cộng đồng)	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp đơn vị ở, nhóm nhà ở, tổ dân phố và trong khu chức năng.
2.2		Đất y tế	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng.
2.3		Đất giáo dục	Thể hiện theo cấp Trường THPT, THCS, Tiểu học và mầm non.
2.4		Đất thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, cấp đơn vị ở, nhóm nhà ở và trong khu chức năng.









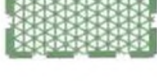








STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/ Loại chức năng sử dụng của lô đất		Ghi chú
2.5		Đất cây xanh sử dụng công cộng	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, cấp đơn vị ở, nhóm nhà ở và trong khu chức năng.
2.6		Đất thương mại dịch vụ	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng.
3		Đất công trình sản xuất công nghiệp, TTCN, kho tàng	
4		Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo (trường cao đẳng, đại học, học viện, cơ sở dạy nghề, cơ sở đào tạo khác)	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện và trong khu chức năng.
5		Đất cơ quan, trụ sở	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.
6		Đất công trình dịch vụ	
7		Đất công trình dịch vụ du lịch	
8		Đất di tích, tôn giáo	
9		Đất cây xanh chuyên dụng	
10		Đất cây xanh sử dụng hạn chế	
11		Đất đường giao thông	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng.
12		Bãi đỗ xe	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng.
13		Đất nghĩa trang	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã và trong khu chức năng.









STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/ Loại chức năng sử dụng của lô đất	Ghi chú
14	Đất công trình hạ tầng kỹ thuật khác	Thể hiện theo cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, cấp đơn vị ở và trong khu chức năng.
15	Đất an ninh	
16	Đất quốc phòng	
17	Đất nông nghiệp và đất khác	
17.1	Đất sản xuất nông nghiệp	
17.2	Đất rừng sản xuất	
17.3	Đất rừng phòng hộ	
17.4	Đất rừng đặc dụng	
17.5	Đất nuôi trồng thủy sản	
17.6	Đất chưa sử dụng (đất bằng, đồi núi chưa sử dụng)	
17.7	Hồ, ao, đầm	
17.8	Sông, suối, kênh, rạch	
17.9	Mặt nước ven biển	

**Phụ lục VI. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chi tiết đô thị,
quy hoạch chi tiết xây dựng khu chức năng- tỷ lệ 1/500**

STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
	Loại chức năng sử dụng của lô đất	Hiện trạng	Quy hoạch				
1	2	3		4	5	6	7
1	Đất nhà ở						
1.1	Đất nhà ở liền kề			DAT_NO_Nhaolienke	Vùng	Số 32	- Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ (HT_DAT_NO_Nhaolienke) - Đối với các ký hiệu quy hoạch, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDH_ (QH_DAT_NO_Nhaolienke)
1.2	Đất nhà ở biệt thự			DAT_NO_Nhaobietthu	Vùng	Số 56	
1.3	Đất nhà chung cư			DAT_NO_Nhaochungcu	Vùng	Số 40	
1.4	Đất nhà chung cư hỗn hợp			DAT_NO_NhaochungcuHH	Vùng	Số 44	
1.5	Đất nhà ở nông thôn, nhà ở làng xóm đô thị hóa			DAT_NO_Nhaonongthon	Vùng	Số 57	
2	Đất công trình hạ tầng xã hội						- Ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:  Trường trung học phổ thông  Trường trung học cơ sở  Trường tiểu học  Mầm non  Trường dạy nghề
2.1	Đất văn hóa			DAT_CTHTXH_Vanhhoa	Vùng	Số 243	
2.2	Đất y tế			DAT_CTHTXH_Yte	Vùng	Số 220	
2.3	Đất giáo dục						
	- Trường THPT			DAT_CTHTXH_TruongTHPT	Vùng	Số 24	
	- Trường THCS, tiểu học, mầm non			DAT_CTHTXH_Truonghoc	Vùng	Số 15	

STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
	Loại chức năng sử dụng của lô đất	Hiện trạng	Quy hoạch				
1	2	3		4	5	6	7
2.4	Đất thể dục thể thao			DAT_CTHTXH_Theducthethao	Vùng	Số 94	 Chức năng cấp quốc gia
2.5	Đất cây xanh sử dụng công cộng			DAT_CTHTXH_CayxanhCC	Vùng	Số 72	 Chức năng cấp vùng
2.6	Đất thương mại			DAT_CTHTXD_ThuongmaiDV	Vùng	Số 12	 Chức năng cấp tỉnh
3	Đất công trình sản xuất công nghiệp, TTCN, kho tàng			DAT_CTSX_Congnghiep	Vùng	Số 192	 Chức năng cấp huyện
4	Đất trung tâm nghiên cứu, đào tạo			DAT_CT_Daotaonghiencuu	Vùng	Số 144	 Chức năng cấp đơn vị ở
5	Đất cơ quan, trụ sở			DAT_CT_Coquan	Vùng	Số 34	
6	Đất công trình dịch vụ			DAT_CT_Dichvu	Vùng	Số 12	- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố : _QG (QHDH_DAT_CTHTXH_Yte_QG)
7	Đất công trình dịch vụ du lịch			DAT_CT_Dulich	Vùng	Số 210	- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố : _CT (QHDH_DAT_CTHTXH_Yte_CT)
8	Đất di tích, tôn giáo			DAT_CT_Ditichtongiao	Vùng	Số 16	- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp huyện, tên phân lớp thêm hậu tố : _CH (QHDH_DAT_CTHTXH_Yte_CH)
9	Đất cây xanh sử dụng hạn chế			DAT_CT_Cayxanhhanche	Vùng	Số 94	
10	Đất cây xanh chuyên dụng			DAT_CT_Cayxanhchuyendung	Vùng	Số 126	

STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
	Loại chức năng sử dụng của lô đất	Hiện trạng	Quy hoạch				
1	2	3		4	5	6	7
11	Đường giao thông			DAT_CTHTKT_DuongGT	Vùng	Số 251	<ul style="list-style-type: none"> - Ký hiệu chức năng được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu sử dụng đất - Ký hiệu tô vùng (hach) được quản lý theo phân lớp sử dụng đất - Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai
12	Đất bãi đỗ xe			DAT_CTHTKT_Baidoxe	Vùng	Số 252	
13	Đất nghĩa trang			DAT_CTHTKT_Nghiatrang	Vùng	Số 251	
14	Đất CT hạ tầng kỹ thuật khác			DAT_CTHTKT_Hatangkhac	Vùng	Số 199	
15	Đất an ninh			DAT_CT_Anninh	Vùng	Số 64	
16	Quốc phòng			DAT_CT_Quocphong	Vùng	Số 79	
17	Đất nông nghiệp và đất khác						
17.1	Đất sản xuất nông nghiệp			DAT_NLK_Nongnghiep	Vùng	Số 3	
17.2	Đất rừng đặc dụng			DAT_NLK_Rungdacdung	Vùng	Số 148	
17.3	Đất rừng phòng hộ			DAT_NLK_Rungphongho	Vùng	Số 129	
17.4	Đất rừng sản xuất			DAT_NLK_Rungsanxuat	Vùng	Số 107	

STT	Nhóm chức năng sử dụng đất/	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
	Loại chức năng sử dụng của lô đất	Hiện trạng	Quy hoạch				
1	2	3		4	5	6	7
17.5	Đất nuôi trồng thủy sản			DAT_NLK_Thuysan	Vùng	Số 150	
17.6	Đất chưa sử dụng			DAT_NLK_Chuasudung	Vùng	Số 9	
17.7	Hồ, ao, đầm			DAT_NLK_Honuoc	Vùng	Số 154	
17.8	Sông, suối, kênh, rạch			DAT_NLK_Songsuoi	Vùng	Số 152	
17.9	Mặt nước ven biển			DAT_NLK_Matnuocbien	Vùng	Số 152	

Phụ lục VII.




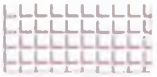


























Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng – tỷ lệ 1/5.000; 1/10.000

STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
1	Khu vực xây dựng các chức năng	
1	Phát triển dân cư đô thị	
2	Phát triển dân cư nông thôn	
3	Phát triển hỗn hợp (dân cư, dịch vụ)	
4	Dịch vụ - công cộng	Thể hiện các chức năng: Y tế, văn hóa, giáo dục, thương mại theo cấp phục vụ khu chức năng.
5	Cây xanh sử dụng công cộng	Thể hiện theo cấp phục vụ khu chức năng.
6	Cây xanh sử dụng hạn chế	
7	Cây xanh chuyên dụng	
8	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng	
9	Trung tâm đào tạo, nghiên cứu	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và khu chức năng.
10	Cơ quan, trụ sở	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp xã và khu chức năng.
11	Trung tâm y tế	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và cấp huyện.
12	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và cấp huyện.
13	Phát triển dịch vụ, du lịch	
14	Di tích, tôn giáo	
15	An ninh	
16	Quốc phòng	

STT	Nhóm chức năng/ Loại chức năng sử dụng đất	Ghi chú
17	Giao thông	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và khu chức năng.
18	Hạ tầng kỹ thuật khác	Thể hiện theo cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh, cấp huyện và khu chức năng.
II	Khu vực nông nghiệp và chức năng khác	
1	Sản xuất nông nghiệp	
2	Lâm nghiệp (rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng)	
3	Nuôi trồng thủy sản	
4	Chưa sử dụng (đất bằng và đồi núi chưa sử dụng)	
5	Hồ, ao, đầm	
6	Sông, suối, kênh, rạch	
7	Mặt nước ven biển	

Phụ lục VII. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch chung xây dựng khu chức năng – tỷ lệ 1/5.000; 1/10.000

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú	
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu					Dài hạn
1	2	3		4	5	6	7	
1	KHU VỰC XÂY DỰNG CÁC CHỨC NĂNG							
1	Phát triển dân cư đô thị				DAT_KXD_Dancudothi	Vùng	Số 30	- Đối với các ký hiệu hiện trạng, tên phân lớp thêm tiền tố: HT_ (Ví dụ: HT_DAT_KXD_Dancudothi)
2	Phát triển dân cư nông thôn				DAT_KXD_Dancunongthon	Vùng	Số 57	- Đối với các ký hiệu quy hoạch đợt đầu, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDD_ (Ví dụ: QHDD_DAT_KXD_Dancudothi)
3	Phát triển hỗn hợp				DAT_KXD_Honhop	Vùng	Số 22	
4	Dịch vụ - công cộng				DAT_KXD_Dichvucongcong	Vùng	Số 1	- Đối với các ký hiệu quy hoạch dài hạn, tên phân lớp thêm tiền tố: QHDAH_ (Ví dụ: QHDAH_DAT_KXD_Dancudothi)
5	Cây xanh sử dụng công cộng				DAT_KXD_CayxanhCC	Vùng	Số 72	
6	Cây xanh sử dụng hạn chế				DAT_KXD_CayxanhSDHC	Vùng	Số 94	- Ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:
7	Cây xanh chuyên dụng				DAT_KXD_CayxanhCD	Vùng	Số 126	Công trình văn hóa phục vụ khu chức năng
8	Phát triển sản xuất công nghiệp, kho tàng				DAT_KXD_Congnghiep	Vùng	Số 192	Trường trung học phổ thông
9	Trung tâm đào tạo nghiên cứu				DAT_KXD_Daotao	Vùng	Số 144	Chợ Công trình y tế phục vụ khu chức năng

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
10	Cơ quan, trụ sở đô thị				DAT_KXD_Coquantruso	Vùng	Số 34	<p>- Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp quốc gia, tên phân lớp thêm hậu tố : _QG (Ví dụ: QHĐH_DAT_KXD_Yte_QG)</p> <p>Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp vùng, tên phân lớp thêm hậu tố : _CV (Ví dụ: QHĐH_DAT_KXD_Yte_CV)</p> <p>Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp tỉnh, tên phân lớp thêm hậu tố : _CT (Ví dụ: QHĐH_DAT_KXD_Yte_CT)</p> <p>Đối với các ký hiệu thể hiện chức năng cấp huyện, tên phân lớp thêm hậu tố : _CH (Ví dụ: QHĐH_DAT_KXD_Yte_CH)</p>
11	Trung tâm y tế				DAT_KXD_Yte	Vùng	Số 220	
12	Trung tâm văn hóa, thể dục thể thao				DAT_KXD_Vanhoathethao	Vùng	Số 94	
13	Dịch vụ, du lịch				DAT_KXD_Dulich	Vùng	Số 210	
14	Di tích, tôn giáo				DAT_KXD_Ditich	Vùng	Số 16	
15	An ninh				DAT_KXD_Anninh	Vùng	Số 64	
16	Quốc phòng				DAT_KXD_Quocphong	Vùng	Số 79	
17	Giao thông				DAT_KXD_Giaothong	Vùng	Số 8	
18	Hạ tầng kỹ thuật khác				DAT_KXD_HTKTkhac	Vùng	Số 195	
II	KHU VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ CHỨC NĂNG KHÁC							
1	Sản xuất nông nghiệp				DAT_NNK_Nongnghiep	Vùng	Số 3	

STT	Nhóm chức năng Loại chức năng sử dụng đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
2	Lâm nghiệp - Rừng đặc dụng - Rừng phòng hộ - Rừng sản xuất				DAT_NNK_Rungdacdung DAT_NNK_Rungphongho DAT_NNK_Rungsanxuat	Vùng Vùng Vùng	Số 148 Số 129 Số 107	- Ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau: (QG) Chức năng cấp quốc gia (CV) Chức năng cấp vùng (CT) Chức năng cấp tỉnh (CH) Chức năng cấp huyện
3	Nuôi trồng thủy sản				DAT_NNK_Thuysan	Vùng	Số 150	
4	Chưa sử dụng				DAT_NNK_Chuasudung	Vùng	Số 9	
5	Hồ, ao, đầm				DAT_NNK_Honuoc	Vùng	Số 154	- Ký hiệu chức năng được thể hiện ở định dạng điểm, có phân lớp gốc là layer 0 và quản lý theo phân lớp của ký hiệu sử dụng đất
6	Sông, suối, kênh, rạch				DAT_NNK_Songsuoi	Vùng	Số 152	
7	Mặt nước ven biển				DAT_NNK_Matnuocbien	Vùng	Số 152	- Ký hiệu tô vùng (hach) được quản lý theo phân lớp sử dụng đất - Các chữ để chú thích, ký hiệu trong bản vẽ được quản lý theo phân lớp có tên : BV_Ten_Chugiai

Phụ lục VIII.

Quy định về thể hiện ký hiệu bản vẽ trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án Quy hoạch nông thôn

PHẦN 1. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Hệ thống ký hiệu bản vẽ quy định tại Phụ lục này được sử dụng trong hồ sơ màu, hồ sơ đen trắng của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn theo Luật Xây dựng năm 2014; Luật số 35 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

2. Trong các đồ án quy hoạch nông thôn, hệ thống ký hiệu bản vẽ được quy định trên cơ sở hệ thống trợ giúp của phần mềm Auto CAD.

3. Đối với đồ án quy hoạch chung xây dựng xã hệ thống ký hiệu được thể hiện cho từng giai đoạn quy hoạch (ngắn hạn và dài hạn); Đối với đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn, hệ thống ký hiệu được thể hiện cho giai đoạn ngắn hạn.

4. Ngoài những quy định trong hệ thống ký hiệu này, khi thể hiện bản vẽ quy hoạch nông thôn còn phải tuân thủ theo các quy định ký hiệu chuyên ngành khác có liên quan.

5. Trong trường hợp sử dụng các ký hiệu chưa có trong quy định thì phải có ghi chú kèm theo.

6. Ký hiệu bản vẽ hiện trạng, sử dụng đất và định hướng phát triển không gian trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn thực hiện theo KH-01 đến KH-03.

7. Ký hiệu bản vẽ hạ tầng kỹ thuật trong hồ sơ nhiệm vụ và đồ án quy hoạch nông thôn thực hiện theo quy định tại Phụ lục IX của Thông tư này.

PHẦN 2. BẢNG TỔNG HỢP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Mục đích sử dụng đất	Ghi chú (*)
1	Đất nông nghiệp	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	Gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm. Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương); đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất bằng trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);
1.2	Đất lâm nghiệp	Đất lâm nghiệp bao gồm đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; trong đó gồm đất có rừng tự nhiên, đất có rừng trồng và đất đang được sử dụng để bảo vệ, phát triển rừng
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt.













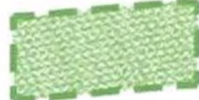

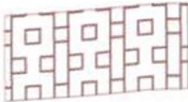















1.4	Đất làm muối	Là ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.
1.5	Đất nông nghiệp khác	Gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, kể cả các loại nhà khác gắn liền với khu vực chuồng trại để phục vụ cho chăn nuôi; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh.
2	Đất xây dựng	
2.1	Đất ở	Đất ở tại nông thôn
2.2	Đất công cộng	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo (chỉ tính đất các công trình phục vụ cấp xã); đất xây dựng cơ sở văn hóa (không bao gồm các công trình kinh doanh văn hóa) đất sinh hoạt cộng đồng; đất chợ, điểm bưu điện – văn hóa xã
2.3	Đất cây xanh, thể dục, thể thao	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (chỉ tính đất xây dựng các công trình phục vụ cấp xã); đất vui chơi, giải trí công cộng (trừ bãi tắm)
2.4	Đất tôn giáo, danh lam thắng cảnh, di tích, đình đền	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, đất danh lam thắng cảnh; đất cơ sở tôn giáo; đất cơ sở tín ngưỡng
2.5	Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề	Đất cụm công nghiệp, đất khu công nghiệp, đất khu chế xuất (nằm trên địa bàn xã), đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp.
2.6	Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng	đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng, đất làm đồ gốm
2.7	Đất xây dựng các chức năng khác	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng cơ sở y tế, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo, Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao (không tính đất các công trình phục vụ cấp xã), bãi tắm biển; đất xây dựng cơ sở kinh doanh văn hóa, đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội, đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ, đất xây dựng cơ sở ngoại giao, đất xây dựng các công trình sự nghiệp khác, đất thương mại dịch vụ,
2.8	Đất hạ tầng kỹ thuật	
2.8.1	Đất giao thông	Đất giao thông
2.8.2	Đất xử lý chất thải rắn	đất bãi thải, xử lý chất thải

2.8.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng
2.8.4	Đất hạ tầng kỹ thuật khác	Đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính, viễn thông (trừ điểm bưu điện – văn hóa xã,) các công trình đầu mối phục vụ đời sống của người dân nông thôn như: cấp điện, cấp nước, thoát nước
2.9	Đất hạ tầng phục vụ sản xuất	Đất thủy lợi; đất phi nông nghiệp khác (kho, trạm, trại...)
2.10	Đất quốc phòng, an ninh	Đất quốc phòng, đất an ninh
3	Đất khác	
3.1	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối & mặt nước chuyên dùng	Đất sông ngòi, kênh, rạch, suối, đất có mặt nước chuyên dùng.
3.2	Đất chưa sử dụng	Đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây

(*) Tên của các loại đất sử dụng trong phần Ghi chú được phù hợp với giải thích cách xác định tại phụ lục số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Phụ lục VIII. Quy định về thể hiện chức năng sử dụng đất trong đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn

STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch			Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch			
			Ngắn hạn	Dài hạn		
1	2	3	4	5	6	7
PHÂN HIỆN TRẠNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KHÔNG GIAN ĐỒ ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG NÔNG THÔN						
I	Đất nông nghiệp					
	- Đất trồng lúa				Số 3	+ Trong đồ án QHCT, không phân kỳ quy hoạch, ký hiệu sử dụng đất theo giai đoạn ngắn hạn
	- Đất trồng trọt khác				Số 94	
	- Đất rừng sản xuất				Số 107	
	- Đất rừng phòng hộ				Số 129	
	- Đất rừng đặc dụng				Số 148	
	- Đất nuôi trồng thủy sản				Số 144	
	- Đất làm muối				Số 126	
	- Đất nông nghiệp khác				Số 72	

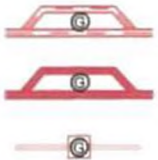
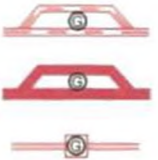
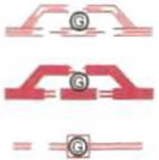


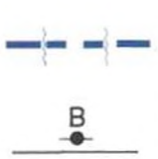
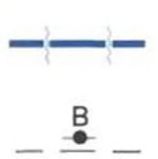
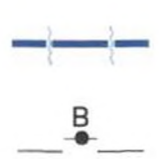
STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch			Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch			
			Ngắn hạn	Dài hạn		
1	2	3	4	5	6	7
II	Đất xây dựng					+ Trong đồ án QHCT ngoài ký hiệu sử dụng đất cần bổ sung các ký hiệu chức năng cụ thể như sau:
	- Đất ở				Số 57	
	- Đất công cộng				Số 1	 Nhà văn hóa, thư viện, nhà hát.  rạp chiếu phim  Bảo tàng  Dịch vụ thương mại
	- Đất cây xanh, thể dục thể thao				Số 76	 Trường phổ thông trung học
	- Đất tôn giáo, danh lam di tích, đình đền				Số 16	 Trường trung học cơ sở
	- Đất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và làng nghề				Số 192	 Trường tiểu học
	- Đất khoáng sản và sản xuất vật liệu xây dựng				Số 177	 Nhà trẻ
	- Đất xây dựng các chức năng khác				Số 34	 Trường dạy nghề

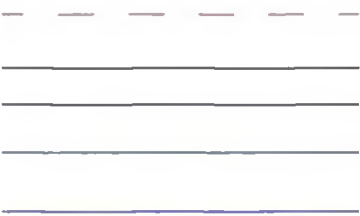









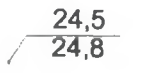
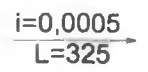


STT	Tên ký hiệu	Các giai đoạn quy hoạch			Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch			
			Ngắn hạn	Dài hạn		
1	2	3	4	5	6	7
III	- Đất hạ tầng kỹ thuật					
	+ Đất xử lý chất thải rắn				Số 8	
	+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa				Số 251	Phòng khám đa khoa, trạm y tế
	+ Đất hạ tầng kỹ thuật khác				Số 195	Nhà hộ sinh
	- Đất hạ tầng phục vụ sản xuất				Số 203	Tôn giáo
	- Đất quốc phòng, an ninh				Số 69	Di tích
	- Đất sông ngòi, kênh rạch, mặt nước chuyên dùng				Số 152	
- Đất chưa sử dụng				Số 73		
















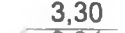


















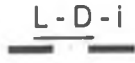
















Phụ lục IX. Quy định về thể hiện ký hiệu trong các bản vẽ hạ tầng kỹ thuật











STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
1	HỆ THỐNG GIAO THÔNG * Đường bộ: - Đường cao tốc - Quốc lộ - Đường tỉnh - Đường huyện - Đường chính TP - Đường liên khu vực - Đường chính khu vực - Bến bãi . Bến xe khách, bus liên vùng, quốc tế . Bến xe tải . Bãi đỗ xe - Trạm bán xăng dầu - Tuy-nen				HTKT_GT_Duongcaotoc	Đường	Số 7	CT1: Tên đường
	- Quốc lộ				HTKT_GT_Duongquoclo	Đường	--	
	- Đường tỉnh				HTKT_GT_Duongtinh	Đường	--	
	- Đường huyện				HTKT_GT_Duonghuyen	Đường	--	
	- Đường chính TP				HTKT_GT_DuongchinhTP	Đường	--	
	- Đường liên khu vực				HTKT_GT_Duonglienkhuvuc	Đường	--	
	- Đường chính khu vực				HTKT_GT_Duongchinhkhuvuc	Đường	--	
	- Bến bãi							
	. Bến xe khách, bus liên vùng, quốc tế				HTKT_GT_Benxe	Điểm	--	S: Diện tích Hatch màu số 8
	. Bến xe tải				HTKT_GT_Benxe	Điểm	--	
	. Bãi đỗ xe				HTKT_GT_Benxe	Điểm	--	
	- Trạm bán xăng dầu				HTKT_GT_Tramxang	Điểm	--	
	- Tuy-nen				HTKT_GT_Tuynen	Điểm	--	

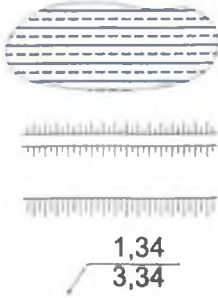

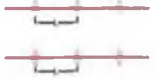





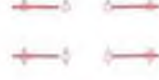

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú	
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu					Dài hạn
1	2	3		4	5	6	7	
	- Cầu bê tông				HTKT_GT_Caugam	Đường	Số 7	
	* Đường thủy:							
	- Tuyến:							
	. Trong nước				HTKT_GT_Duongthuy	Đường	Số 141	
	. Quốc tế				HTKT_GT_Duongthuy	Đường	Số 141	
	- Bến cảng:							
	. Tổng hợp				HTKT_GT_Bencang	Điểm	Số 5	2 : Cấp, hạng, quy mô cảng
	. Hành khách				HTKT_GT_Bencang	Điểm	--	
	. Hàng hóa				HTKT_GT_Bencang	Điểm	--	
	. Cảng cạn				HTKT_GT_Bencang	Điểm	--	
	. Chuyên dụng				HTKT_GT_Bencang	Điểm	--	
	. Bến phà				HTKT_GT_Bencang	Điểm	--	
	* Đường sắt:							
	- Đường sắt quốc gia:				HTKT_GT_Duongsat	Đường/ Điểm	Số 12	G: Nhà ga, bến đỗ
	- Đường sắt đô thị:							
	. Tàu điện ngầm				HTKT_GT_Duongsat	Đường/ Điểm	--	M: Ga tàu điện ngầm
	. Đường sắt trên cao				HTKT_GT_Duongsat	Đường/ Điểm	--	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	<ul style="list-style-type: none"> . Tàu điện bánh sắt . Tàu cao tốc . Monorail 				HTKT_GT_Duongsat HTKT_GT_Duongsat HTKT_GT_Duongsat	Đường/ Điểm	Số 12	
	* Đường hàng không: <ul style="list-style-type: none"> - Cảng hàng không quốc tế: - Cảng hàng không nội địa: - Sân bay: - Tỉnh không đầu cuối sân bay: - Phạm vi cấm XD: 				HTKT_GT_Hangkhong HTKT_GT_Hangkhong HTKT_GT_Hangkhong	Điểm	Số 7	2 : Cấp, hạng sân bay N : Sân bay ngoại hạng
	<ul style="list-style-type: none"> - Ngầm - Tuyến và điểm đỗ xe buýt 				HTKT_GT_Caugam HTKT_GT_Benxe	Đường	Số 7	
						Đường/ Điểm	--	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú		
		Hiện trạng	Quy hoạch						
			Đợt đầu					Dài hạn	
1	2	3		4	5	6	7		
	<ul style="list-style-type: none"> - Đường phố: + Tim đường + Lòng đường + Hè đường + Chỗ tránh xe + Chỗ quay xe - Tọa độ $\frac{x}{y}$ - Cao độ thiết kế Cao độ tự nhiên - Hướng dốc - Chỉ giới đường đỏ - Chỉ giới xây dựng 				<ul style="list-style-type: none"> HTKT_GT_Timduong HTKT_GT_Longduong HTKT_GT_Heduong 	<ul style="list-style-type: none"> Đường Đường Đường 	<ul style="list-style-type: none"> Số 1 Số 7 Số 5 		
									
									<ul style="list-style-type: none"> r: Bán kính quay xe Đ: Đền tín hiệu giao thông Kiểu dáng phụ thuộc vào người thiết kế
					HTKT_GT_Thietke	Điểm	Số 7		
					HTKT_GT_Thietke	Điểm	--		
					HTKT_GT_Thietke	Điểm	--	<ul style="list-style-type: none"> i: Độ dốc dọc L: Chiều dài dốc (m) 	
					HTKT_GT_Chigioi	Đường	Số 1		
					HTKT_GT_Chigioi	Đường	Số 7		

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
2	CHUẨN BỊ KỸ THUẬT - Cống ngầm - Mương nắp đan - Mương hở - Trạm bơm tiêu - Giếng thu - Cống qua đường - Miệng xả - Mương xả - Cống ngăn triều - Công trình tiêu năng - Kè đá, tường chắn S Đào Đắp H Đào TB Đắp - W đất đào, đắp - Đường phân lưu chính - Đường phân lưu phụ - Hướng thoát nước - Cao độ nền XD (m) Cao độ tự nhiên (m)	L-D-i                 	L-D-i                 	L-D-i                 	HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tram HTKT_CBKT_Tram HTKT_CBKT_Tram HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tram HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Thietke HTKT_CBKT_Thietke HTKT_CBKT_Thietke HTKT_CBKT_Thietke	Đường /chữ --- --- Điểm --- --- --- --- --- --- --- --- Đường Đường Điểm ---	Số 7 --- --- --- --- --- --- --- --- --- --- --- --- --- --- --- ---	L: Chiều dài (m) D: Đường kính ống i: Độ dốc W: Khối lượng (m3) S: Diện tích (ha) H: Chiều cao (m)

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú	
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu					Dài hạn
1	2	3		4	5	6	7	
	- Đường đồng mức thiết kế				HTKT_CBKT_Thietkedongmuc	Đường	--	
	- Đất xây dựng thuận lợi	I			HTKT_CBKT_Phanloaidat	Điểm	Số 7	
	- Đất xây dựng ít thuận lợi				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	- Đất XD không thuận lợi				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	+ Do độ dốc				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	+ Do ngập lụt				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	+ Do lầy				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	- Đất bị ô nhiễm khí độc				HTKT_CBKT_Phanloaidat	--	--	
	- Khu vực hạ nền				HTKT_CBKT_Thietke	Vùng	Số 5	
	- Khu vực tôn nền				HTKT_CBKT_Thietke	--	--	
	- Khu vực nạo vét bùn				HTKT_CBKT_Thietke	--	--	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú	
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu					Dài hạn
1	2	3		4	5	6	7	
	<ul style="list-style-type: none"> - Khu vực hạ mực nước ngầm - Đê - Ta luy - Cao độ đáy (m) - Cao độ mặt đất TK (m) 			HTKT_CBKT_Thietke HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Tuyen HTKT_CBKT_Thietke	Vùng Đường Đường Điểm	-- Số 7 Số 7 --		
3	CẤP ĐIỆN * Tuyến: - Nổi - Ngầm - Cột điện * Đường điện chiếu sáng - Đèn một phía - Đèn hai phía * Nhà máy-trạm: - Nhà máy thủy điện - Nhà máy nhiệt điện - Nhà máy điện hạt nhân	  	  	  	HTKT_CD_Tuyen HTKT_CD_Tuyen HTKT_CD_Tuyen HTKT_CD_Chieusang HTKT_CD_Chieusang HTKT_CD_Tram HTKT_CD_Tram HTKT_CD_Tram	Đường /Chữ -- -- Đường /Điểm -- Điểm Điểm Điểm	Số 1 -- -- Số 1 -- Số 150 Số 1 --	22kv: loại tuyến dây cho mọi cấp điện áp L: Khoảng cách hai cột

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Nhà máy phong điện				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
	- Trạm 500KV				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
	- Trạm 220KV				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
	- Trạm 110KV				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
	- Trạm trung thế				HTKT_CD_Tram	Điểm	Số 1	
	- Trạm hạ thế				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
	- Trạm phát Diezel				HTKT_CD_Tram	Điểm	--	
4	CẤP NƯỚC							
	- Tuyến ống:							
	+ Nước sạch				HTKT_CN_Tuyen	Đường /Chữ	Số 5	I: Chiều dài tuyến o: Đường kính ống i: Độ dốc
	+ Nước thô				HTKT_CN_Tuyen	Đường	--	
	- Vùng có nước ngầm				HTKT_CN_Nguoncap	Vùng	--	
	- Vùng có nước ngầm bị ô nhiễm				HTKT_CN_Nguoncap	Vùng	--	
	- Kênh, mương cấp nước				HTKT_CN_Tuyen	Đường	--	
	- Đập nước				HTKT_CN_Congtrinh	Điểm	--	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú	
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu					Dài hạn
1	2	3		4	5	6	7	
	- Khu vực bảo vệ nguồn nước				HTKT_CN_Nguoncap	Vùng /Điểm	Số 140	
	- Nhà máy nước				HTKT_CN_Tram	Điểm	Số 5	
	- Trạm bơm cấp 1				HTKT_CN_Tram	Điểm	--	
	- Lỗ khoan thăm dò và khai thác nước dưới đất				HTKT_CN_Congtrinh	Điểm	Số 140	
	- Nguồn nước khoáng				HTKT_CN_Nguoncap	Điểm	--	
	- Nước ngầm lộ thiên				HTKT_CN_Nguoncap	Điểm	--	
	- Trạm bơm tăng áp				HTKT_CN_Tram	Điểm	Số 5	
	- Trạm bơm giếng				HTKT_CN_Tram	Điểm	--	
	- Đai nước, bể chứa nước				HTKT_CN_Tram	Điểm	--	
5	CẤP NĂNG LƯỢNG KHÁC							
	- Đường ống dẫn khí				HTKT_NLK_Tuyen	Đường	Số 15	L: Chiều dài ống o: Đường kính ống
	- Trạm khí				HTKT_NLK_Tram	Điểm	--	
	- Đường ống xăng dầu				HTKT_NLK_Tuyen	Đường	--	
	- Trạm xăng dầu				HTKT_NLK_Tram	Điểm	--	
	- Đường ống cấp nhiệt				HTKT_NLK_Tuyen	Đường	--	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
6	- Bể chứa xăng dầu + Nổi				HTKT_NLK_Tram	Điểm	--	
	+ Chim				HTKT_NLK_Tram	Điểm	--	
	- Giàn khoan dầu khí				HTKT_NLK_Tram	Điểm	Số 121	
	THÔNG TIN LIÊN LẠC							
	- Tuyến cáp + Nổi				HTKT_TTLL_Tuyen	Đường	Số 164	
	+ Chim				HTKT_TTLL_Tuyen	Đường	--	
	- Tổng đài bưu điện				HTKT_TTLL_Tram	Điểm	Số 122	
	- Trạm vệ tinh mặt đất				HTKT_TTLL_Tram	Điểm	--	
	- Cột Anten				HTKT_TTLL_Tram	Điểm	--	30: Chiều cao cột
	- Trạm điện thoại				HTKT_TTLL_Tram	Điểm	--	
7	THOÁT NƯỚC THẢI, QL CTR VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG							
	- Tuyến ống, Cống tự chảy				HTKT_TN_Tuyen	Đường /chữ	Số 7	L: Chiều dài (m) D, Ø: Đường kính (mm) i: Độ dốc
	- Mương thoát chung (nước mưa và nước bẩn)				HTKT_TN_Tuyen	Đường /chữ	--	— Chiều nước chảy ⊖ Giếng tách nước bẩn

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu			Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu	Dài hạn				
1	2	3			4	5	6	7
	- Ống có áp lực				HTKT_TN_Tuyen	Đường/chữ	--	-B- Cổng bao tách nước bản + Khu xử lý CTR gồm có 1 hay nhiều hạng mục: bãi chôn lấp hợp vệ sinh, XN phân hữu cơ tái chế chất vô cơ, lò đốt CTR. + Lò hòa táng nếu có XD ở một góc của nghĩa trang Loại ô nhiễm Mức độ ô nhiễm Đ: Đất N: Nước K: Không khí O: Tiếng ồn ĐN: Hỗn hợp
	- Trạm xử lý nước thải				HTKT_TN_Tram	Điểm	--	
	- Điểm tập trung CTR				HTKT_CTR_Tram	Điểm	--	
	- Trạm trung chuyển CTR				HTKT_CTR_Tram	Điểm	--	
	- Khu xử lý CTR				HTKT_CTR_Tram	Điểm	--	
	- Nghĩa trang				HTKT_NT_Tram	Điểm	--	
	- Khu vực ô nhiễm môi trường				HTKT_MT_Vungonhiem	Vùng	--	
	* Trạm bơm				HTKT_TN_Tram	Điểm	--	
	- Miệng xả				HTKT_TN_Tuyen	Điểm	--	
	- Cao độ đáy cống (m)				HTKT_TN_Thietke	Điểm	--	
8	TỔNG HỢP ĐƯỜNG DÂY ĐƯỜNG ống							
	- Tuyến điện nổi				HTKT_TH_Capdien	Đường/chữ	Số 1	

STT	Nhóm đất/ Loại đất	Ký hiệu		Tên phân lớp	Định dạng	Màu	Ghi chú	
		Hiện trạng	Quy hoạch					
			Đợt đầu					Dài hạn
1	2	3		4	5	6	7	
	- Tuyến điện ngầm				HTKT_TH_Capdien	Đường /chữ	--	
	- Tuyến thông tin nổi				HTKT_TH_TTLL	--	Số 164	
	- Tuyến thông tin ngầm				HTKT_TH_TTLL	--	--	
	- Đường ống dẫn dầu				HTKT_TH_NLK	--	Số 15	
	- Đường ống dẫn khí đốt				HTKT_TH_NLK	--	--	
	- Đường ống cấp nhiệt				HTKT_TH_NLK	--	--	
	- Đường ống cấp nước				HTKT_TH_Capnuoc	--	Số 7	
	- Cống ngầm thoát nước mưa				HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
	- Cống ngầm thoát nước thải				HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
	- Cống ngầm có áp				HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
	- Mương có nắp đan				HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
	- Mương hở				HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
	- Cống thoát nước chung				HTKT_TH_Thoatnuoc	--	--	
	- Mặt cắt ngang điển hình							